

PHỤ LỤC
HƯỚNG DẪN SỐ LƯỢNG CỘNG TÁC VIÊN KHUYẾN NÔNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích đất tự nhiên (Km ²)	Dân số (Người)	Số lượng thôn bản sau sắp xếp (Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 10/6/2026)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Số lượng cộng tác viên khuyến nông tối đa	Ghi chú
1	Xã Than Uyên	132,09	27.283	19	10.113,21	9	
2	Xã Mường Than	154,08	13.925	18	11.344,19	9	
3	Xã Mường Kim	316,5	20.385	21	24.083,79	11	
4	Xã Khoen On	189,78	10.677	14	11.609,17	7	
5	Xã Tân Uyên	296,25	30.145	32	25.326,84	16	
6	Xã Mường Khoa	168,82	12.529	14	14.700,06	7	
7	Xã Pắc Ta	168,58	10.704	13	13.964,55	7	
8	Xã Nậm Sỏ	263,42	10.598	11	18.431,74	6	
9	Xã Bình Lư	173,91	18.606	22	12.689,56	11	
10	Xã Tả Lèng	128,36	12.628	13	11.009,89	7	
11	Xã Bản Bo	100,82	9.496	15	6.632,00	7	
12	Xã Khun Há	149,35	9.148	12	11.903,36	6	
13	Xã Phong Thổ	266,71	23.295	30	16.409,49	15	
14	Xã Khổng Lào	188,12	16.924	22	11.817,22	11	
15	Xã Sin Suối Hồ	255,91	16.338	18	17.527,84	9	
16	Xã Đào San	137,29	16.123	15	9.180,58	7	
17	Xã Sì Lở Lầu	147,80	16.196	16	10.971,95	8	
18	Xã Sìn Hồ	159,70	14.012	15	10.577,95	8	
19	Xã Tủa Sín Chải	292,88	16.199	18	25.194,80	9	

20	Xã Pa Tần	316,53	9.039	11	21.093,07	6	
21	Xã Hồng Thu	177,99	13.368	18	13.654,98	9	
22	Xã Nậm Tăm	242,28	12.753	14	20.010,02	7	
23	Xã Pu Sam Cáp	152,23	11.611	11	12.534,68	6	
24	Xã Nậm Mạ	112,73	6.504	8	8.990,51	4	
25	Xã Nậm Cuối	177,16	10.799	16	13.983,51	8	
26	Xã Nậm Hàng	335,92	11.218	16	24.961,47	8	
27	Xã Lê Lợi	288,36	9.110	16	18.853,71	8	
28	Xã Mường Mô	395,16	7.335	15	31.755,61	8	
29	Xã Hua Bum	335,72	5.697	12	27.577,26	6	
30	Xã Bum Tở	384,07	11.711	19	29.263,04	10	
31	Xã Bum Nưa	315,12	7.147	11	23.929,96	6	
32	Xã Mường Tè	291,99	6.364	9	20.275,52	5	
33	Xã Mù Cả	384,04	3.299	8	32.182,05	4	
34	Xã Thu Lũm	251,55	5.255	16	22.714,69	8	
35	Xã Pa Ủ	444,58	6.084	12	34.647,19	6	
36	Xã Tà Tông	512,01	7.967	11	32.499,03	6	
37	Phường Đoàn Kết	134,31	25.403	22	9.458,47	11	
38	Phường Tân Phong	106,76	36.456	29	7.032,44	14	
Tổng				612		310	